

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MINH HỮU LIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MINH HỮU LIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 27



19  
C  
2  
4  
M.V.T.

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH

Chủ tịch Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tuấn Minh	Chủ tịch – Đại diện pháp luật
Ông Trần Xảo Cơ	Phó Chủ tịch – Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2020
Ông Phạm Vĩnh Đức	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2021
Ông Lê Tấn Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Thế Anh	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2020
Ông Võ Quốc Toàn	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2021

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Trưởng ban
Bà Hồ Thị Huỳnh Giao	Thành viên
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Vĩnh Đức	Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021
Ông Lê Tấn Quốc	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021
Ông Lê Tấn Quốc	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021
Ông Vương Thành Phát	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH

Chủ tịch Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH (TIẾP THEO)

Chủ tịch chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.





**Trần Tuấn Minh**

**Chủ tịch – Đại diện pháp luật**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2021*

Số: 05/2021/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên, được lập ngày 14 tháng 5 năm 2021, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

**Trách nhiệm của Chủ tịch**

Chủ tịch Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2021

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/10/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>153.011.077.965</b>	<b>165.892.886.226</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.924.958.551</b>	<b>4.337.078.659</b>
1. Tiền	111	4.1	7.924.958.551	4.337.078.659
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.187.345.592</b>	<b>47.372.596.661</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	26.372.040.072	45.800.874.403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		719.350.671	358.326.702
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	1.095.954.849	1.213.395.556
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>106.261.129.094</b>	<b>100.790.930.007</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.4	106.261.129.094	100.790.930.007
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.637.644.728</b>	<b>13.392.280.899</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	1.733.646.241	1.756.619.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.274.690.334	11.028.431.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	629.308.153	607.230.162
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>70.039.045.997</b>	<b>74.805.830.352</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>416.000.000</b>	<b>156.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		416.000.000	156.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.704.851.676</b>	<b>49.477.676.985</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	45.609.163.013	49.356.121.024
Nguyên giá	222		79.787.202.042	89.178.111.130
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.178.039.029)	(39.821.990.106)
2. Tài sản cố định vô hình	227		95.688.663	121.555.961
Nguyên giá	228		530.484.000	530.484.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(434.795.337)	(408.928.039)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.918.194.321</b>	<b>25.172.153.367</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	23.918.194.321	25.172.153.367
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>223.050.123.962</b>	<b>240.698.716.578</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/10/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>165.219.289.258</b>	<b>178.043.427.684</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>143.814.529.894</b>	<b>151.019.704.220</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	45.413.332.172	56.910.437.387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		929.360.894	1.500.825.903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	4.943.713.276	3.672.627.121
4. Phải trả người lao động	314		937.208.000	892.653.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.9	2.930.111.792	562.848.108
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	88.685.943.089	87.287.688.746
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(25.139.329)	192.623.955
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.404.759.364</b>	<b>27.023.723.464</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.10	21.404.759.364	27.023.723.464
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>57.830.834.704</b>	<b>62.655.288.894</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.11	<b>57.830.834.704</b>	<b>62.655.288.894</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.309.230.000	54.309.230.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.309.230.000	54.309.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124.205.820	124.205.820
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.874.180	2.294.874.180
4. Cổ phiếu quỹ	415		(2.294.874.180)	(2.294.874.180)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.108.112.462	6.423.643.313
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.289.286.422	1.798.209.761
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.098.209.761	985.756.310
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		191.076.661	812.453.451
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>223.050.123.962</b>	<b>240.698.716.578</b>



**Trần Tuấn Minh**  
 Chủ tịch - Đại diện pháp luật  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2021

**Đinh Thị Nguyên Hương**  
 Kế toán trưởng

**Đinh Thị Phương Nga**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.13	150.386.432.020	190.850.525.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	681.660
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		150.386.432.020	190.849.843.799
4. Giá vốn hàng bán	11	4.14	136.461.337.139	173.943.550.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.925.094.881	16.906.293.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		462.593.289	368.444.466
7. Chi phí tài chính	22	4.15	4.650.733.845	5.520.222.920
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.414.709.052	5.365.083.182
8. Chi phí bán hàng	25	4.16	9.878.284.601	11.607.492.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.17	4.284.744.320	5.113.900.789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.426.074.596)	(4.966.878.706)
11. Thu nhập khác	31		5.925.907.727	25.067.882
12. Chi phí khác	32		329.461	633.107
13. Lợi nhuận khác	40		5.925.578.266	24.434.775
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.499.503.670	(4.942.443.931)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.19	1.308.427.009	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		191.076.661	(4.942.443.931)
17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.11.4	(58)	(1.001)



Trần Tuấn Minh  
Chủ tịch - Đại diện pháp luật  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2021

Đinh Thị Nguyên Hương  
Kế toán trưởng

Đinh Thị Phương Nga  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.499.503.670	(4.942.443.931)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.19	3.772.825.309	4.015.853.800
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(84.356.857)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.697.424.751)	(36.941.263)
Chi phí lãi vay	06	4.15	4.414.709.052	5.365.083.182
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>4.905.256.423</b>	<b>4.401.551.788</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.656.913.802	18.706.594.302
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.532.668.260)	(6.395.187.730)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.857.724.072)	(11.687.954.964)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.276.932.484	1.949.177.754
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.414.709.052)	(5.365.083.182)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.193.284)	(63.369.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>3.026.808.041</b>	<b>1.545.728.631</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(195.718.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.695.454.546	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.970.205	36.941.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>4.697.424.751</b>	<b>1.841.222.581</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.20	133.116.110.976	196.508.284.409
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.21	(137.310.935.729)	(195.969.380.151)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.194.824.753)</b>	<b>538.904.258</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>3.529.408.039</b>	<b>3.925.855.470</b>
Tiền và tương đương tiền đầu niên độ	60		4.337.078.659	2.344.948.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		58.471.853	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	4.1	<b>7.924.958.551</b>	<b>6.270.803.637</b>



**Trần Tuấn Minh**  
Chủ tịch - Đại diện pháp luật  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2021

**Đinh Thị Nguyên Hương**  
Kế toán trưởng

**Đinh Thị Phương Nga**  
Người lập biểu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là ngày 23 tháng 3 năm 2020 để thay đổi chức danh người đại diện pháp luật là ông Trần Tuấn Minh từ chức danh Tổng Giám đốc thành chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 54.309.230.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 219 người (30 tháng 09 năm 2020 là 221).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không được hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 3 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Nhà Máy Chi Nhánh Công ty CP Minh Hữu Liên – Long An	Lô B22, đường D2, KCN Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 01 tháng 10 hàng năm đến ngày 30 tháng 09 năm kế tiếp.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 (dưới đây gọi tắt là "Kỳ này") thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020.

### 4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/3/2021 VND	Tại ngày 01/10/2020 VND
Tiền mặt	1.467.651.006	1.794.014.421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.457.307.545	2.543.064.238
<b>Cộng</b>	<b>7.924.958.551</b>	<b>4.337.078.659</b>

(Xem tiếp trang sau)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/3/2021 VND	Tại ngày 01/10/2020 VND
Harbor Freight Tools	8.161.916.625	6.268.121.570
YTL International Inc	3.771.043.200	14.367.905.973
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Quốc Đô	4.494.740.601	-
Các khách hàng khác (*)	9.944.339.646	25.164.846.860
<b>Cộng</b>	<b>26.372.040.072</b>	<b>45.800.874.403</b>

(\*) Tại ngày 31/3/2021, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

### 4.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/3/2021 VND		Tại ngày 01/10/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.085.037.849	-	1.202.595.556	-
Ký quỹ, ký cược	10.800.000	-	10.800.000	-
Phải thu khác	117.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.095.954.849</b>	<b>-</b>	<b>1.213.395.556</b>	<b>-</b>

### 4.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/3/2021 VND		Tại ngày 01/10/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.619.147.992	-	20.606.550.027	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.432.555.009	-	8.484.522.059	-
Thành phẩm	56.338.187.760	-	62.255.700.166	-
Hàng hóa	13.871.238.333	-	9.444.157.755	-
<b>Cộng</b>	<b>106.261.129.094</b>	<b>-</b>	<b>100.790.930.007</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ là 47.202.426.133 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay - Xem thêm mục 4.10.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
					VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/10/2020	39.890.000.638	43.584.222.932	4.806.519.541	897.368.019	89.178.111.130	(9.390.909.088)
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.390.909.088)	-	-		
<b>Tại ngày 31/3/2021</b>	<b>39.890.000.638</b>	<b>34.193.313.844</b>	<b>4.806.519.541</b>	<b>897.368.019</b>	<b>79.787.202.042</b>	
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/10/2020	7.978.000.128	28.047.358.754	3.227.490.228	569.140.996	39.821.990.106	3.746.958.011
Khấu hao trong kỳ	1.994.500.032	1.406.427.335	292.804.650	53.225.994		
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.390.909.088)	-	-		(9.390.909.088)
<b>Tại ngày 31/3/2021</b>	<b>9.972.500.160</b>	<b>20.062.877.001</b>	<b>3.520.294.878</b>	<b>622.366.990</b>	<b>34.178.039.029</b>	
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/10/2020	31.912.000.510	15.536.864.178	1.579.029.313	328.227.023	49.356.121.024	
<b>Tại ngày 31/3/2021</b>	<b>29.917.500.478</b>	<b>14.130.436.843</b>	<b>1.286.224.663</b>	<b>275.001.029</b>	<b>45.609.163.013</b>	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 38.431.126.704 VND đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.10.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.232.566.766 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.6. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/3/2021 VND	Tại ngày 01/10/2020 VND
Ngắn hạn:		
Lương tháng 13 và thưởng	778.513.500	298.839.497
Các khoản khác	955.132.741	1.457.780.182
<b>Cộng</b>	<b><u>1.733.646.241</u></b>	<b><u>1.756.619.679</u></b>
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN An Phú Thạnh – Xem thêm mục 4.26	21.193.226.816	21.475.803.176
Công cụ dụng cụ	2.706.873.417	2.956.584.628
Các khoản khác	18.094.088	739.765.563
<b>Cộng</b>	<b><u>23.918.194.321</u></b>	<b><u>25.172.153.367</u></b>

Giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước tại KCN An Phú Thạnh đến ngày 31/3/2021 là 21.193.226.816 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.10.

**4.7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/3/2021 VND		Tại ngày 01/10/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	16.740.534.995	16.740.534.995	21.911.555.839	21.911.555.839
Jiashan Superpower Tools Co., Ltd	5.386.270.187	5.386.270.187	5.928.299.406	5.928.299.406
Phải trả cho các đối tượng khác	23.286.526.990	23.286.526.990	29.070.582.142	29.070.582.142
<b>Cộng</b>	<b><u>45.413.332.172</u></b>	<b><u>45.413.332.172</u></b>	<b><u>56.910.437.387</u></b>	<b><u>56.910.437.387</u></b>

(\*) Tại ngày 31/3/2021, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/3/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/10/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.669.180	-	-	-	3.669.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.518.133.845	1.308.427.009	-	-	3.209.706.836
Thuế thu nhập cá nhân	38.381.453	54.613.485	97.809.890	157.228.735	16.303.462	91.954.339
Các loại thuế khác	590.926.700	-	-	-	590.926.700	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	367.296.766	-	-	-	367.296.766
<b>Cộng</b>	<b>629.308.153</b>	<b>4.943.713.276</b>	<b>1.406.236.899</b>	<b>157.228.735</b>	<b>607.230.162</b>	<b>3.672.627.121</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.9. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 31/3/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/10/2020 VND</b>
Phải trả cho bên liên quan – Xem thêm mục 4.24	1.500.000.000	-
Kinh phí công đoàn	84.406.171	88.025.501
Bảo hiểm xã hội	1.066.317.616	379.164.087
Bảo hiểm y tế	190.698.165	66.344.760
Bảo hiểm thất nghiệp	83.889.840	29.313.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.930.111.792</b>	<b>562.848.108</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.10. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/3/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/10/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	80.024.442.787	80.024.442.787	133.116.110.976	133.948.728.459	80.857.060.270	80.857.060.270
Vay dài hạn đến hạn trả	8.661.500.302	8.661.500.302	5.618.964.100	3.388.092.274	6.430.628.476	6.430.628.476
<b>Cộng</b>	<b>88.685.943.089</b>	<b>88.685.943.089</b>	<b>138.735.075.076</b>	<b>137.336.820.733</b>	<b>87.287.688.746</b>	<b>87.287.688.746</b>
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	21.404.759.364	21.404.759.364	-	5.618.964.100	27.023.723.464	27.023.723.464
<b>Tổng cộng</b>	<b>110.090.702.453</b>	<b>110.090.702.453</b>	<b>138.735.075.076</b>	<b>142.955.784.833</b>	<b>114.311.412.210</b>	<b>114.311.412.210</b>

Vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn vay theo từng lần nhận nợ dưới 12 tháng, chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ (bình quân 9,5%/năm đối với các khoản vay VND và 5,2%/năm đối với các khoản vay USD) nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản của Công ty – Xem thêm mục 4.4 và 4.5.

Vay dài hạn ngân hàng có thời hạn từ 03 – 10 năm, chịu lãi suất theo thời điểm với mức lãi suất bình quân từ 9,0%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay – Xem thêm mục 4.4, 4.5 và 4.6.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.11. Vốn chủ sở hữu****4.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/10/2019	54.309.230.000	124.205.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	8.569.327.142	1.685.756.310	64.688.519.272
Lỗi trong 6 tháng đầu niên độ trước	-	-	-	-	-	(4.942.443.931)	(4.942.443.931)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Truy thu thuế TNDN và nộp phạt (*)	-	-	-	-	(1.374.198.829)	-	(1.374.198.829)
Chi phí di dời	-	-	-	-	(771.485.000)	-	(771.485.000)
<b>Số dư tại ngày 31/3/2020</b>	<b>54.309.230.000</b>	<b>124.205.820</b>	<b>2.294.874.180</b>	<b>(2.294.874.180)</b>	<b>6.423.643.313</b>	<b>(3.956.687.621)</b>	<b>56.900.391.512</b>
Lỗi trong 6 tháng cuối niên độ trước	-	-	-	-	-	5.754.897.382	5.754.897.382
Số dư tại ngày 01/10/2020	54.309.230.000	124.205.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	6.423.643.313	1.798.209.761	62.655.288.894
Lỗi trong 6 tháng đầu niên độ này	-	-	-	-	-	191.076.661	191.076.661
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi phí di dời và đầu tư trụ sở mới (*)	-	-	-	-	(4.315.530.851)	-	(4.315.530.851)
<b>Số dư tại ngày 31/3/2021</b>	<b>54.309.230.000</b>	<b>124.205.820</b>	<b>2.294.874.180</b>	<b>(2.294.874.180)</b>	<b>2.108.112.462</b>	<b>1.289.286.422</b>	<b>57.830.834.704</b>

(\*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 08012021/NQ-ĐHĐCĐ/MHL ngày 08 tháng 01 năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.11.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/3/2021 VND	Tại ngày 01/10/2020 VND
Vốn góp của Công ty CP Hữu Liên Á Châu	13.328.680.000	13.328.680.000
Vốn góp của Ông Trần Tuấn Minh	24.506.380.000	24.506.380.000
Vốn góp của các đối tượng khác	16.474.170.000	16.474.170.000
<b>Cộng</b>	<b>54.309.230.000</b>	<b>54.309.230.000</b>

**4.11.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/10/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.430.923	5.430.923
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.430.923	5.430.923
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(142.300)	(142.300)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.288.623	5.288.623

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.11.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	191.076.661	(4.942.443.931)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(500.000.000)	(350.000.000)
Lỗi để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(308.923.339)	(5.292.443.931)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	5.288.623	5.288.623
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(58)</b>	<b>(1.001)</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được ước tính dựa vào kế hoạch phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2021 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 08012021/NQ-ĐHCĐ/MHL ngày 08 tháng 01 năm 2021.

**4.12. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/10/2020
USD	189.158,81	5.891,12

(Xem tiếp trang sau)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày  
31/3/2021  
VND

Nợ khó đòi đã xử lý – Do khách hàng không có khả năng thanh toán:

Công ty TNHH MTV DVTM XNK Quyền Hưng	401.230.064
Công ty CP Đầu Tư và XDCN C007A – XN Xây Dựng Số 9	224.887.040
Công ty CP Thống Nhất	180.120.000
Các khách hàng khác	413.242.343

**Cộng** **1.219.479.447**

### 4.13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.120.260.042	31.616.832.975
Doanh thu bán thành phẩm	130.266.171.978	159.013.692.484
Doanh thu hoạt động khác	-	220.000.000

**Cộng** **150.386.432.020** **190.850.525.459**

Doanh thu trong kỳ giảm mạnh so với kỳ trước nguyên nhân là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm cho Công ty có ít đơn đặt hàng hơn, số lượng hàng bán giảm mạnh.

### 4.14. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.679.883.608	31.048.223.372
Giá vốn của thành phẩm đã bán	120.781.453.531	142.620.327.234
Giá vốn hoạt động khác	-	275.000.000

**Cộng** **136.461.337.139** **173.943.550.606**

### 4.15. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.414.709.052	5.365.083.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá	236.024.793	155.139.738

**Cộng** **4.650.733.845** **5.520.222.920**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.16. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.437.752.155	3.466.948.685
Chi phí dụng cụ đồ dùng	784.955.459	745.514.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.578.668	73.404.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.785.443.825	5.929.356.019
Các khoản chi phí khác	804.554.494	1.392.268.399
<b>Cộng</b>	<b>9.878.284.601</b>	<b>11.607.492.656</b>

**4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.748.207.468	3.341.182.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.319.274	353.215.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.983.231	986.017.095
Chi phí bằng tiền khác	477.234.347	433.485.635
<b>Cộng</b>	<b>4.284.744.320</b>	<b>5.113.900.789</b>

**4.18. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.695.454.546	-
Thu nhập từ hỗ trợ làm khuôn mẫu	763.030.467	-
Thu nhập khác	467.422.714	25.067.882
<b>Cộng</b>	<b>5.925.907.727</b>	<b>25.067.882</b>

**4.19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hàng thương mại	15.653.192.641	30.756.754.269
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.752.638.631	127.605.173.467
Chi phí nhân công	15.614.562.445	17.725.575.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.772.825.309	4.015.853.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.233.071.378	15.849.049.028
Chi phí khác bằng tiền	1.281.788.841	2.029.657.458
<b>Cộng</b>	<b>143.654.886.604</b>	<b>197.982.063.308</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	1.499.503.670	(4.942.443.931)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	739.524.001	1.048.741.145
Loại trừ lỗ của Chi nhánh do được kê khai riêng	(4.303.107.374)	-
Các khoản thu nhập được miễn thuế	-	(1.376.199.863)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	6.542.135.045	(5.269.902.649)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.308.427.009	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>1.308.427.009</b>	<b>-</b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: chi phí không có đầy đủ chứng từ theo quy định.

### 4.21. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	133.116.110.976	196.508.284.409

### 4.22. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	137.310.935.729	195.969.380.151

### 4.23. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Trong nước
- Xuất khẩu

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/3/2021

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
<b>Doanh thu thuần</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	84.511	122.784	65.875	68.065	150.386	190.850
<b>Cộng</b>	<b>84.511</b>	<b>122.784</b>	<b>65.875</b>	<b>68.065</b>	<b>150.386</b>	<b>190.850</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả của bộ phận CP bán hàng & QLDN	4.598	(1.026)	9.327	17.932	13.925	16.906
Doanh thu hoạt động tài chính					(14.163)	(16.721)
Chi phí tài chính					462	368
Lợi nhuận khác					(4.651)	(5.520)
Lợi nhuận trước thuế					5.926	25
Thuế TNDN					1.499	(4.942)
					(1.308)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>191</b>	<b>(4.942)</b>
<b>Các thông tin khác</b>						
	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	31/3 2021 Triệu đồng	01/10 2020 Triệu đồng	31/3 2021 Triệu đồng	01/10 2020 Triệu đồng	31/3 2021 Triệu đồng	01/10 2020 Triệu đồng
Tài sản của bộ phận	14.020	25.165	12.352	20.636	26.372	45.801
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	196.678	194.898
<b>Tổng tài sản</b>					<b>223.050</b>	<b>240.699</b>
Nợ phải trả của bộ phận	34.704	49.044	10.709	7.867	45.413	56.911
Nợ phải trả không phân bổ					120.416	121.133
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>165.219</b>	<b>178.043</b>
	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Chi phí mua sắm tài sản	-	196	-	-	-	196
Chi phí khấu hao	3.773	4.016	-	-	3.773	4.016

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh sắt thép, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

### 4.24. Thông tin về các bên liên quan

#### Danh sách các bên liên quan

#### Mối quan hệ

HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/3/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/10/2020 VND</u>
Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.9:		
Thành viên HĐQT	1.500.000.000	-

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Phải trả về tiền vay:		
Thành viên HĐQT	1.500.000.000	-

Thù lao của Hội đồng quản trị được hưởng trong kỳ chi tiết như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Trần Tuấn Minh	Chủ tịch – Đại diện pháp luật	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Xảo Cơ	Phó Chủ tịch – Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2020	10.000.000	30.000.000
Ông Lê Tấn Quốc	Thành viên	31.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên	31.000.000	30.000.000
Ông Hồ Ngọc Thế Anh	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2020	20.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>152.000.000</u></b>	<b><u>155.000.000</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Lê Tấn Quốc	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021	70.776.000	335.374.000
Ông Lê Tấn Quốc	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021	80.873.000	-
Ông Vương Thành Phát	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2020	234.941.690	205.031.000
<b>Cộng</b>		<b>386.590.690</b>	<b>540.405.000</b>

### 4.25. Thu nhập của ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	87.500.000	84.000.000

### 4.26. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê hoạt động

Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê hoạt động bao gồm:

- Công ty thuê quyền sử dụng đất tại KCN Phú An Thạnh theo Hợp đồng thuê hoạt động số 06/2017/HĐTĐ/PAT-LA ngày 17 tháng 08 năm 2017. Hợp đồng thuê có thời hạn đến ngày 19 tháng 09 năm 2057 với tiền thuê được trả một lần vào thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất – Xem thêm mục 4.6.
- Thuê nhà xưởng và kho bãi theo Hợp đồng thuê hoạt động số 01.2021/HĐTK/KDG-MHL với diện tích 5000 m2 thuộc chủ quyền của Công ty TNHH Thép KDG Việt Nam tại Lô C\_3D-CN, KCN Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Mục đích thuê là dùng làm sản xuất và kho chứa hàng hóa. Hợp đồng thuê có thời hạn 02 năm được tính từ 03/01/2021 đến hết ngày 03/01/2023. Tiền thuê được trả 03 tháng một lần, trong thời gian di dời lắp đặt máy móc thiết bị từ ngày 03/01/2021 đến ngày 02/04/2021 không tính phí thuê.
- Thuê nhà xưởng với diện tích 1.800m2 thuộc chủ quyền của Công ty TNHH DV XD Phát Lộc tại địa chỉ số A7/16 Trần Đại Nghĩa, Ấp 1, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh. Mục đích thuê là dùng chứa hàng hoặc sản xuất kinh doanh. Hợp đồng thuê có thời hạn 04 năm từ ngày 10/01/2021 đến ngày 10/01/2025, tiền thuê được trả hàng tháng từ ngày 10 đến ngày 15.

### 4.27. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng, kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	1.542.545.454	3.735.692.728

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/3/2021 VND	Tại ngày 01/10/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	5.776.491.818	1.350.545.455
Trên 1 năm đến 5 năm	8.088.046.364	588.720.000
<b>Cộng</b>	<b>13.864.538.182</b>	<b>1.939.265.455</b>

### 4.28. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(1.001)	(1.067)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự khác biệt giữa tỷ lệ tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi kế hoạch được sử dụng để ước tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu khi phát hành báo cáo tài chính kỳ trước và tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi được Hội đồng quản trị thông qua sau đó.

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí hàng thương mại	30.756.754.269	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.605.173.467	158.361.927.736

Việc trình bày lại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong kỳ là để điều chỉnh lại giá mua hàng hóa. Chủ tịch Công ty tin rằng việc trình bày lại sẽ cung cấp thông tin phù hợp cho người sử dụng báo cáo tài chính.

(Xem tiếp trang sau)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.29. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/3/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/3/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những giai đoạn tài chính sắp tới.



**Trần Tuấn Minh**  
Chủ tịch - Đại diện pháp luật  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2021

**Đinh Thị Nguyên Hương**  
Kế toán trưởng

**Đinh Thị Phương Nga**  
Người lập

# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building,  
140 Nguyen Van Thu Street,  
Da Kao Ward, District 1,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026  
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office  
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building,  
No.302 Cau Giay Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District,  
Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353  
F +8424 3795 5252

Central Office  
3th Floor, 142 Xo Viet Nghe Tinh Street,  
Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District,  
Da Nang, Vietnam

T +84236 363 3334  
F +84236 363 3335



Tp.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Về việc: Giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC soát xét năm 2021 so với soát xét năm 2020.**

Kính thưa Quý Cơ quan.

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán về việc giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước nếu có biến động từ 10% trở lên.

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (mã CK: **MHL**), trụ sở chính đặt tại 41-43 Đường D1, Khu Dân Cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh xin được giải trình về sự biến động của chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC soát xét năm 2021 so với soát xét năm 2020, cụ thể:

§ Lợi nhuận sau thuế soát xét năm 2021:	191,076,661	đồng
§ Lợi nhuận sau thuế soát xét năm 2020:	(4,942,443,931)	đồng
<b>Chênh lệch:</b>	<b>5,133,520,592</b>	<b>đồng</b>

Nguyên nhân do:

- Các khoản làm tăng lợi nhuận từ:

+ Giảm giá vốn hàng bán	37,482,213,467	đồng
+ Tăng doanh thu hoạt động tài chính	94,148,823	đồng
+ Giảm chi phí tài chính	869,489,075	đồng
+ Giảm chi phí bán hàng	1,729,208,055	đồng
+ Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	829,156,469	đồng
+ Tăng thu nhập khác	5,900,839,845	đồng
+ Giảm chi phí khác	303,646	đồng
<b>Tổng cộng:</b>	<b>46,905,359,380</b>	<b>đồng (1)</b>

- Các khoản làm giảm lợi nhuận từ:

+ Giảm doanh thu bán hàng và CCDV	40,463,411,779	đồng
+ Tăng chi phí thuế TNDN	1,308,427,009	đồng
<b>Tổng cộng:</b>	<b>41,771,838,788</b>	<b>đồng</b>
<b>(1) - (2)</b>	<b>5,133,520,592</b>	<b>đồng (2)</b>

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC soát xét năm 2021 so với soát xét năm 2020.

Trân trọng,

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên

Đại diện pháp luật



TRẦN TUẤN MINH